CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2012

Hà Nội, tháng 10 năm 2012

...a PVC Landmark Tower, My Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368367

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**213 309 434 641**	**196 733 909 059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2 435 760 699**	**14 993 385 383**
1. Tiền	111		2 435 760 699	14 993 385 383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**183 719 802 964**	**9 977 230 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		185 003 743 034	10 253 669 713
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1 283 940 070)	(276 439 713)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.11	**26 245 597 828**	**171 087 627 723**
1. Phải thu của khách hàng	131		22 909 565 880	165 139 331 484
2. Trả trước cho người bán	132		294 598 300	33 497 377 700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		30 591 812 925	30 907 599 351
5. Các khoản phải thu khác	138		8 360 899 644	2 864 189 459
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(35 911 278 921)	(61 320 870 271)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**908 273 150**	**675 665 953**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191 466 150	40 475 313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		716 807 000	635 190 640
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2 913 515 098**	**4 079 828 427**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.18		
II. Tài sản cố định	**220**		**649 123 404**	**1 563 984 699**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	546 380 004	756 875 299
- Nguyên giá	222		9 350 024 888	10 471 608 281
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8 803 644 884)	(9 714 732 982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	102 743 400	807 109 400
- Nguyên giá	228		3 963 125 948	3 963 125 948
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3 860 382 548)	(3 156 016 548)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			

	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 264 391 694**	**2 515 843 728**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	455 173 013	706 625 047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 809 218 681	1 809 218 681
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**216 222 949 739**	**200 813 737 486**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**69 579 719 873**	**63 780 731 276**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69 579 719 873**	**63 780 731 276**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		
2. Phải trả người bán	312		161 657 600	156 114 722
3. Người mua trả tiền trước	313		413 700 000	313 700 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3 922 452 631	54 493 870
5. Phải trả người lao động	315		48 413 774	147 583 064
6. Chi phí phải trả	316	V.12	22 837 919 200	12 674 167 193
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	31 156 311 331	30 138 801 021
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	10 636 204 804	19 892 810 873
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403 060 533	403 060 533
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**146 643 229 867**	**137 033 006 210**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**146 643 229 867**	**137 033 006 210**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		509 892 252	509 892 252
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		509 892 252	509 892 252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10 623 445 363	1 013 221 706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**216 222 949 739**	**200 813 737 486**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**		
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**729 203 700 000**	**337 592 640 000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	***007***	***53 022 520 000***	***270 204 630 000***
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1 062 590 000	1 091 510 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	51 959 930 000	269 113 120 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	***012***	***654 850 000 000***	***47 050 000 000***
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	654 850 000 000	47 050 000 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	***017***		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	***022***		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	***027***	***2 010 000 000***	***947 300 000***
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong	029	2 010 000 000	947 300 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	***032***		
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	034		
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	***037***	***19 321 180 000***	***19 390 710 000***
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20 000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	19 321 180 000	19 390 690 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		

Chứng khoán cho giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	***042***		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	***047***		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		
7.1. Chứng khoán giao dịch	***051***		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	***056***		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	***061***		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	***066***		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	***071***		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	***076***		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	***081***		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**		

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hà	*Nguyễn Quốc Vương*	*Nguyễn Ngọc Hoa*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Tầng 9, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368367

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	**01**		**5 062 338 216**	**11 187 525 261**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		121 001 421	1 593 131 151
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		117 100	174 079 774
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		40 909 091	40 909 091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		13 391 620	36 786 394
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		4 886 918 984	9 342 618 851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**5 062 338 216**	**11 187 525 261**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**		**4 065 859 956**	**10 946 727 104**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**996 478 260**	**240 798 157**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3 160 465 274**	**9 417 620 317**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**(2 163 987 014)**	**(9 176 822 160)**
8. Thu nhập khác	**31**		**120 590 909**	**25 530 182 259**
9. Chi phí khác	**32**		**780 000**	**2 860 039 259**
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**119 810 909**	**22 670 143 000**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(2 044 176 105)**	**13 493 320 840**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.1		**3 883 097 183**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(2 044 176 105)**	**9 610 223 657**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(151)**	**712**

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hà	*Nguyễn Quốc Vương*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Ngọc Hoa*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC – Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		65 656 600 056	183 808 899 516
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(65 929 208 977)	(184 351 801 244)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		14 546 258 500	346 073 845 719
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(15 675 084 051)	(352 899 703 057)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			(59 470 000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(515 613 870)	(1 607 439 149)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1 275 722 630)	(2 933 540 268)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		2 612 886 932	4 870 907 458
13. Tiền chi khác	15		(2 153 996 009)	(5 273 513 659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2 733 880 049)***	***(12 371 814 684)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16 900 000)	(314 460 000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128 650 000	128 650 000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***111 750 000***	***(185 810 000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**(2 022 130 049)**	**(12 557 624 684)**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**5 057 890 748**	**14 993 385 383**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII	**2 435 760 699**	**2 435 760 699**

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**KT. Tổng giám đốc**
Trần Thị Thu Hà	*Nguyễn Quốc Vương*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Ngọc Hoa*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FLC
Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368367

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm n
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135 000 000 000	135 000 000 000					135 000 000 000	135 000 00
2. Thặng dư vố cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu		509 892 252	509 892 252						
- Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		*509 892 252*	*509 892 252*					509 892 252	509 89
4. Cổ phiếu quỹ (*)								*509 892 252*	*509 89*
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		509 892 252	509 892 252						
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								509 892 252	509 892
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	387 734 433	1 013 221 706	736 587 273	111 100 000	9 610 223 657			
- LN chưa phân phối năm trước		*387 734 433*	*1 013 221 706*					1 013 221 706	10 623 445
- LN chưa phân phối năm nay				*736 587 273*	*111 100 000*	*9 610 223 657*		*387 734 433*	*1 013 221*
								625 487 273	*9 610 223*
Cộng		**136 407 518 937**	**137 033 006 210**	**736 587 273**	**111 100 000**	**9 610 223 657**		**137 033 006 210**	**146 643 229**

Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ: Do kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật của công ty Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hà	*Nguyễn Quốc Vương*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐ *Nguyễn Ngọc H*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

...G TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC
Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Hà Nội
Điện thoại: 0439368368; Fax: 0439368377

Mẫu số B09-CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 36 người.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi kế toán một số nghiệp vụ kinh tế, bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi một số nghiệp vụ kinh tế và bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển: Quy đổi ra Đồng Việt Nam;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ";
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá hạch toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế hình thành tài sản;

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính .

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Không có;
- Các khoản vốn góp liên doanh: Không có;
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá thực tế;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các Chuẩn mực kế toán quy định và theo Chế độ tài chính hiện hành (Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Theo chi phí phát sinh thực tế;
- Chi phí khác: Không có;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo các kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chi phí thực tế.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giá trị thực tế;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Áp dụng theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác" và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo các Chuẩn mực kế toán quy định và theo Chế độ tài chính hiện hành.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.640.944	93.428.708
- Tiền gửi ngân hàng	2.304.443.477	3.850.980.169
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	1.524.390.664	3.470.969.116
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	126.676.278	1.113.481.871
Cộng	**2.435.760.699**	**5.057.890.748**

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	**0**	**0**
- Cổ phiếu	0	0
- Trái phiếu		
b) Của nhà đầu tư	**6.821.930**	**59.840.150.000**
- Cổ phiếu	6.821.930	59.840.150.000
- Trái phiếu		
Tổng cộng	**6.821.930**	**59.840.150.000**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu										
- Trái phiếu										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
II. Chứng khoán đầu tư	**136.607**	**136.586**	**2.203.743.034**	**2.203.743.034**			**1.283.940.070**	**454.603.961**	**919.802.964**	**1.749.139.073**
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán										
- Cổ phiếu	136.607	136.586	2.203.743.034	2.203.743.034			1.283.940.070	454.603.961	919.802.964	1.749.139.073
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
- Vốn góp liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác			**182.800.000.000**	**117.300.000.000**					**182.800.000.000**	**117.300.000.000**

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý: Cổ phiếu của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: Không có.
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có.

+ Giá trị ghi sổ: Không có.

+ Thời hạn: Không có.

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo: Không có.

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		***9.350.690.669***	***1.098.957.300***	***319.520.312***		***10.769.168.281***
- Mua trong kỳ		16.900.000				16.900.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý. nhượng bán		1.436.043.393				1.436.043.393
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		***7.931.547.276***	***1.098.957.300***	***319.520.312***		***9.350.024.888***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		***8.833.006.103***	***941.442.000***	***297.062.532***		***10.071.510.635***
- Khấu hao trong kỳ		107.520.642	54.948.000	5.709.000		168.177.642
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý. nhượng bán		1.436.043.393				1.436.043.393
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		***7.504.483.352***	***996.390.000***	***302.771.532***		***8.803.644.884***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		***517.684.566***	***157.515.300***	***22.457.780***		***697.657.646***
- Tại ngày cuối kỳ		***427.063.924***	***102.567.300***	***16.748.780***		***546.380.004***

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.923.385.884 VNĐ.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Phần mềm máy tính	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ			*2.598.343.400*		*1.364.782.548*	*3.963.125.948*
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			*2.598.343.400*		*1.364.782.548*	*3.963.125.948*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			*2.261.229.000*		*1.364.782.548*	*3.626.011.548*
- Khấu hao trong kỳ			234.371.000			234.371.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			*2.495.600.000*		*1.364.782.548*	*3.860.382.548*
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ			*337.114.400*			*337.114.400*
- Tại ngày cuối kỳ			*102.743.400*			*102.743.400*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.*

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí phân bổ, ...	455.173.013	374.163.013
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	**455.173.013**	**374.163.013**

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.454.545	3.681.818
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.883.097.183	3.883.097.183
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.900.903	40.825.530
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**3.922.452.631**	**3.927.604.531**

... thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 VNĐ
- Tiền nộp bổ sung:	1.476.072.465 VNĐ
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	213.146.216 VNĐ

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	88.407.145.924		5.722.600.000	173.650.000	65.671.230.044	22.909.565.880		5.722.600.000	5.722.600
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30.711.092.596		30.704.270.228	19.648.455.037	19.767.734.708	30.591.812.925		30.704.270.228	30.188.678
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*30.711.092.596*		*30.704.270.228*	*19.648.455.037*	*19.767.734.708*	*30.591.812.925*		*30.704.270.228*	*30.188.678*
- Phải thu tổ chức phát hành (bao lãnh phát hành) chứng khoán	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	
- Phải thu thành viên khác	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0		0	0	0	0		0	
4. Phải thu nội bộ	0		0	0	0	0		0	
5. Phải thu khác	4.111.180.200		0	4.803.255.944	553.536.500	8.360.899.644		0	
Tổng cộng	**123.229.418.720**		**36.426.870.228**	**24.625.360.981**	**85.992.501.252**	**61.862.278.449**		**36.426.870.228**	**35.911.278.9**

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): Không có.
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: Không có

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	22.837.919.200	19.381.909.981
Cộng	**22.837.919.200**	**19.381.909.981**

13. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng khác					
Cộng					

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	57.813.315	101.668.672
- Doanh thu chưa thực hiện		22.710.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.098.498.016	30.058.017.720
Cộng	**31.156.311.331**	**30.182.396.674**

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn - Thuê tài chính - Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở giao dịch chứng khoán		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	269.310.000	1.227.737.000
Cộng	10.366.894.804	10.802.294.218
	10.636.204.804	**12.030.031.218**

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ		
- Số sử dụng trong kỳ	35.911.278.921	61.320.870.271
- Số trích lập trong kỳ		(25.409.591.350)
- Số dư cuối kỳ	35.911.278.921	35.911.278.921

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.883.097.183
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		***3.883.097.183***

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	(1.946.553.529)	(4.778.037.491)
- Các khoản khác ...	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành: Không có.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: Không có.
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không có.

Thu nhập:	0 VNĐ
Chi phí:	0 VNĐ
Lãi (Lỗ):	0 VNĐ
Cộng:	0 VNĐ

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan: Không có.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước): Không có.
3. Những thông tin khác: Không có.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Hà	*Nguyễn Quốc Vương*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Ngọc Hoa*